



Thực trạng thoái hóa đất và giải pháp phòng chống sa mạc hóa, cải thiện chất lượng đất, thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam

TS. NGUYỄN BÁ LONG

Viện trưởng Viện Quản lý đất đai và Phát triển nông thôn Trường Đại học Lâm nghiệp

Ngày Môi trường thế giới (5/6/2024) và Ngày Quốc tế chống sa mạc hóa và hạn hán (17/6/2024) đều có chủ đề liên quan tới một vấn đề toàn cầu, có ảnh hưởng đến an ninh sinh thái của hành tinh, xóa đói giảm nghèo, ổn định kinh tế - xã hội và phát triển bền vững, đó là “Phục hồi đất, chống hạn hán và sa mạc hóa” và “Chung tay quản lý và sử dụng đất bền vững, di sản của chúng ta - tương lai của chúng ta”. Điều này cho thấy sự quan tâm của nhân loại tới thách thức môi trường được cảnh báo là lớn nhất trong mọi thời đại, tác động tới mọi mặt của đời sống xã hội, sinh kế, môi trường.

1. MỞ ĐẦU

Đất Việt Nam đang có nguy cơ suy giảm cả số lượng và chất lượng do chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang mục đích khác do công nghiệp hóa, đô thị hóa, phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, xây dựng nông thôn mới và thoái hóa đất. Nhiều vùng đất màu mỡ đang bị suy giảm chất lượng do rửa trôi, suy giảm độ phì nhiêu đất, khô hạn, hoang mạc hóa, kết von, đá ong, mặn hóa, phèn hóa. Quá trình và sự thoái hóa xảy ra ở hầu hết các vùng địa lý tự nhiên, kinh tế trong cả nước, cả đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp. Diện tích thoái hóa từ mức trung bình tới cao chiếm tới 15,07% tổng diện tích tự nhiên và tập trung ở vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung. Tăng cường chất hữu cơ, kiểm soát thay đổi sử dụng đất và quản lý, sử dụng đất, nước bền vững là chiến lược chống sa mạc hóa tại Việt Nam.

Nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam đã xây dựng Chương trình hành động quốc gia về sa mạc hóa. Ngày 2/9/2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 204/2006/QĐ-TTg về Ban hành Chương trình hành động quốc gia chống sa mạc hóa giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020 nhằm thực hiện Công ước chống sa mạc hóa của Liên hợp quốc và cụ thể hóa định hướng Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam). Theo đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì Chương trình hành động quốc gia chống sa mạc hóa giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020.

Theo Công ước, sa mạc hóa là sự suy thoái đất tại các vùng khô hạn, bán khô hạn, vùng ẩm nửa khô hạn do các nguyên nhân khác nhau, trong đó có sự biến đổi khí



▲ Poster hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới năm 2024

hậu và các hoạt động của con người gây ra. Suy thoái đất là quá trình giảm hoặc mất đi năng suất sinh học và khả năng đem lại lợi ích kinh tế của đất. Vùng khô hạn, bán khô hạn và vùng ẩm nửa khô hạn là vùng có tỷ lệ bốc hơi nước khoảng từ 0,05 đến 0,60. Ở Việt Nam, chống sa mạc hóa có nghĩa là ngăn chặn nguy cơ thoái hóa đất, hạn chế quá trình thoái hóa đất ở vùng bán khô hạn, khô hạn và vùng ẩm nửa khô hạn; phục hồi và cải tạo đất đang bị suy thoái, hoang hóa bằng việc nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, đi đôi với đẩy mạnh xã hội hóa để từng hộ dân, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội tham gia bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên đất đai, rừng, chống nhiễm mặn, nhiễm phèn, chống cát di động, phát triển thủy lợi để cải thiện sinh kế cho người dân địa bàn bị ảnh hưởng bởi sa mạc hóa [3]. Ban đầu Công ước chỉ quan tâm tới các vùng khô hạn nhưng sau đó đã mở rộng hoạt động sang việc phòng chống suy thoái, thoái hoá đất.

Theo Quyết định số 204/2006/QĐ-TTg, quan điểm chỉ đạo chống sa mạc hóa bao gồm: (1) Chống sa mạc hóa là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng, góp phần quản lý bền vững các nguồn tài nguyên, nguồn nước và đất đai, nâng cao từng bước thu nhập của người dân, xóa đói, giảm nghèo, giải quyết vững chắc nhiệm vụ định canh định cư. (2) Chống sa mạc hóa phải được tiến hành một cách khoa học, hiệu quả, trên cơ sở hệ thống chính sách, pháp luật thống nhất, đồng bộ của Nhà nước, có tính kế thừa và được sự chỉ đạo tập trung và đồng bộ của Chính phủ; được cụ thể hóa bằng các dự án do các Bộ, ngành, các đoàn thể chính trị - xã hội, UBND địa phương bị sa mạc hóa thực hiện và huy động được sự quan



tâm và góp sức của toàn xã hội. (3) Mở rộng, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế nhưng có lựa chọn trọng điểm nhằm tập trung đầu tư và thu hút đầu tư của mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước, tăng cường đội ngũ cán bộ và tiếp thu công nghệ hiện đại, kế thừa kinh nghiệm truyền thống phù hợp, góp phần thực hiện tốt Chương trình hành động Quốc gia chống sa mạc hóa và các cam kết đa phương về môi trường (MEAs). (4) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường với bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội, gắn Chương trình hành động quốc gia về bảo vệ môi trường cũng như các chiến lược, các chương trình quốc gia khác với việc thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc (MDGs).

2. HIỆN TRẠNG THOÁI HÓA ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

2.1. Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2022

Bảng 1: Hiện trạng đất nông nghiệp toàn quốc năm 2022

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất nông nghiệp	NNP	28.002.574	100
1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	11.673.357	41,69
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	6.753.636	24,12
1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.930.351	14,04
1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.190.965	11,40
1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	639.490	2,28
1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	99.895	0,36
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.823.285	10,08
1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	1.053.522	3,76
1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	1.769.763	6,32
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.919.721	17,57
2	Đất lâm nghiệp	LNP	15.467.658	55,24
2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	8.025.301	28,66
2.1.1	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.868.691	13,82
2.1.2	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	3.210.013	11,46
2.1.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển RAX	RSM	946.598	3,38
2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.123.285	18,30
2.2.1	Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	RPN	4.016.676	14,34
2.2.2	Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng	RPT	599.697	2,14
2.2.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển RPH	RPM	506.911	1,81
2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.319.072	8,28
2.3.1	Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên	RDN	2.083.974	7,44
2.3.2	Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng	RDT	104.658	0,37
2.3.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển RDM	RDM	130.439	0,47
3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	783.930	2,80
4	Đất làm muối	LMU	15.373	0,05
5	Đất nông nghiệp khác	NKH	62.256	0,22

Nguồn: Bộ TN&MT, 2022

Qua Bảng 1 cho thấy, đất lâm nghiệp và đất sản xuất nông nghiệp là 2 loại đất chiếm chủ yếu trong đất nông nghiệp, trong đó đất có rừng tự nhiên phòng hộ, đặc dụng và sản xuất chiếm 35,6% tổng diện tích đất nông nghiệp. Trong đất sản xuất nông nghiệp thì đất trồng lúa và đất trồng cây lâu năm là chính với diện tích tương ứng là 3.930.351 ha, chiếm 14,04% và 4.919.721 ha, chiếm 17,57% tổng diện tích đất nông nghiệp; đây là những loại đất quyết định tới an ninh lương thực và đời

sống của người dân nông thôn cả ở đồng bằng và trung du, miền núi. Trong khi nguy cơ sa mạc hóa xuất hiện ngay cả ở những vùng đất được cho là màu mỡ trước đây, nhưng do quá trình canh tác không bền vững dẫn đến suy thoái đất.

2.2. Tình trạng thoái hóa đất nông nghiệp

2.2.1. Diện tích thoái hóa

Theo Tổng cục Quản lý đất đai (2020), đất nông nghiệp Việt Nam được đánh giá ở mức độ thoái hóa nhẹ tới trung bình là chủ yếu, diện tích thoái hóa nặng chỉ chiếm có 4,14 tổng diện tích điều tra và chiếm 3,64% tổng diện tích tự nhiên; khu vực thoái hóa nặng chủ yếu trên địa bàn các vùng: Trung du và miền núi phía Bắc (619 nghìn ha), Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (455 nghìn ha). Diện tích đất bị thoái hóa trung bình phân bố chủ yếu trên địa bàn các vùng: Trung du và Miền núi phía Bắc (1.839 nghìn ha), Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (889 nghìn ha).

Bảng 2. Hiện trạng thoái hóa đất nông nghiệp năm 2020

TT	Mức độ thoái hóa	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với diện tích điều tra (%)	So với diện tích tự nhiên (%)
1	Thoái hóa nặng	1.207.000	10,20	4,14	3,64
2	Thoái hóa trung bình	3.787.000	31,99	13,00	11,43
3	Thoái hóa nhẹ	6.844.000	57,81	23,49	20,66
	Tổng	11.838.000	100,00	40,63	35,73

Nguồn: Tổng cục Quản lý đất đai, 2020

Đất bị thoái hóa nặng chủ yếu xảy ra trên: đất chưa sử dụng với 800 nghìn ha (chiếm 2,42% DTTN), đất lâm nghiệp với 293 nghìn ha (chiếm 0,88% DTTN) và đất sản xuất nông nghiệp với 114 nghìn ha (chiếm 0,34% DTTN). Đất bị thoái hóa trung bình chủ yếu xảy ra trên: đất sản xuất nông nghiệp với 1.655 nghìn ha (chiếm 5,00% DTTN), đất lâm nghiệp với 1.367 nghìn ha (chiếm 4,13% DTTN) và đất chưa sử dụng với 753 nghìn ha (chiếm 2,27% DTTN).

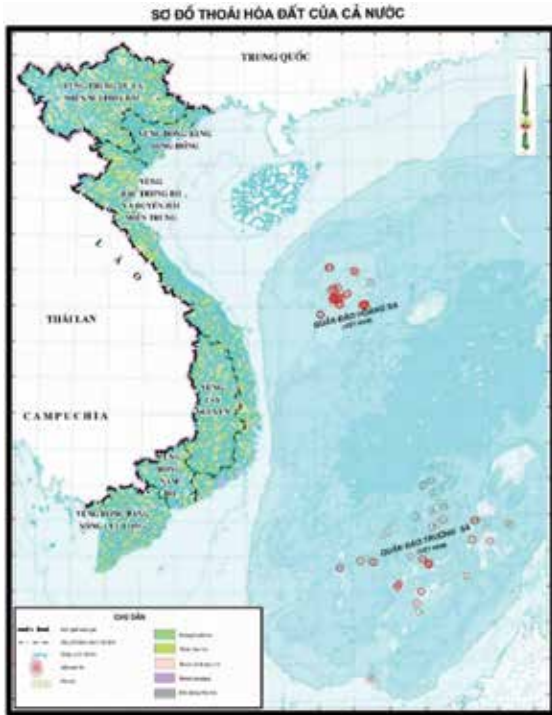
Bảng 3. Hiện trạng thoái hóa theo loại hình sử dụng đất

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	So với diện tích tự nhiên (%)
1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.077.000	23,21	15,33
1.1	- Thoái hóa nặng	114.000	0,52	0,99
1.2	- Thoái hóa trung bình	1.655.000	7,56	14,36
1.3	- Thoái hóa nhẹ	3.308.000	15,12	28,71
2	Đất lâm nghiệp	4.969.000	22,71	15,00
2.1	- Thoái hóa nặng	293.000	1,34	1,97
2.2	- Thoái hóa trung bình	1.367.000	6,25	9,19
2.3	- Thoái hóa nhẹ	3.309.000	15,12	22,25
3	Đất nuôi trồng thủy sản	93.000	0,43	0,28
4	Đất chưa sử dụng	1.693.000	7,74	5,11
	Tổng	21.785.000	100,00	

Nguồn: Tổng cục Quản lý đất đai, 2020

Diện tích đất lâm nghiệp bị thoái hóa nặng xảy ra trên các vùng đồi núi chủ yếu bị xói mòn, rửa trôi và suy giảm độ phì có sự che phủ không cao, đây là các khu vực rừng bị suy giảm tương đối nghiêm trọng.

Thoái hóa đất nuôi trồng thủy sản chủ yếu do sự xâm nhập mặn ở các vùng chuyên canh ven biển và một số khu vực do tự phát chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản lợ, mặn.



▲ Nguồn: Tổng cục Quản lý đất đai, 2020

2.2.2. Các quá trình thoái hóa đất

Quá trình thoái hóa đất trên địa bàn cả nước không đồng nhất mà theo đặc trưng của từng vùng, chủ yếu gồm 5 quá trình thoái hóa đất. Trong đó, thoái hóa do quá trình khô hạn, hoang mạc hóa và quá trình suy giảm độ phì nhiêu đất là chủ yếu.

Bảng 3: Các quá trình thoái hóa đất

TT	Quá trình xói mòn	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	So với DTTN (%)
1	Quá trình rửa trôi	13.358.000	29,67	40,33
2	Quá trình suy giảm độ phì nhiêu đất	13.417.000	29,80	40,51
2.1	Suy giảm nặng	1526000	3,39	4,61
2.2	Suy giảm trung bình	4.409.000	9,79	13,31
2.3	Suy giảm nhẹ	7481000	16,61	22,58
3	Quá trình khô hạn, hoang mạc hóa đất	16.773.000	37,25	50,64
3.1	Suy giảm nặng	1.449.000	3,22	
3.2	Suy giảm trung bình		0,00	
3.3	Suy giảm nhẹ		0,00	
4	Quá trình kết von, đá ong hóa	1156000	2,57	3,97
4.1	Kết von nặng	194.000	0,43	0,58
4.2	Kết von trung bình	369.000	0,82	1,11
4.3	Kết von nhẹ	594.000	1,32	1,79
5	Quá trình mặn hóa	197.000	0,44	0,59
5.1	Mặn hóa nặng	47.000	0,10	1,14
5.2	Mặn hóa trung bình	43.000	0,10	0,13
5.3	Mặn hóa nhẹ	107.000	0,24	0,32
6	Quá trình phèn hóa	125.000	0,28	0,38
6.1	Phèn hóa nặng	81.000	0,18	0,24
6.2	Phèn hóa trung bình	17.000	0,04	0,05
6.3	Phèn hóa nhẹ	27.000	0,06	0,08
	Tổng	45.026.000	100,00	

Nguồn: Tổng cục Quản lý đất đai, 2020

3. NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP CHỐNG SA MẠC HÓA TẠI VIỆT NAM

3.1. Nguyên nhân chính ảnh hưởng tới thoái hóa đất

Một là, suy giảm độ phì nhiêu do canh tác độc canh, thâm canh cao và lạm dụng phân bón hóa học, hóa chất bảo vệ thực vật, nhất là vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn,

nhưng ít sử dụng phân bón hữu cơ, phân vi sinh, làm cho đất bị chua hóa, mất chất hữu cơ và kiệt quệ chất dinh dưỡng.

Hai là, chuyển mục đích sử dụng đất ở vùng ven biển từ đất lúa, đất trồng cây hàng năm sang nuôi trồng thủy sản dẫn đến mặn hóa, phèn hóa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nhất tại các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và Trà Vinh.

Ba là, tập quán canh tác nương rẫy du canh (đốt nương làm rẫy) của đồng bào các dân tộc thiểu số gây xói mòn, rửa trôi.

Bốn là, suy giảm, chia cắt hệ thống tưới tiêu ở vùng đồng bằng do quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, xây dựng nông thôn mới.

Năm là, trong lâm nghiệp, hiện tượng chặt phá rừng, kỹ thuật khai thác rừng không hợp lý (khai thác trắng), sản xuất nông nghiệp trên đất lâm nghiệp còn phổ biến gây xói mòn đất, suy giảm tính chất đất rừng gây hoang mạc hóa, nhất là khu vực Tây Nguyên, Tây Bắc.

3.2. Các giải pháp phòng chống sa mạc hóa

Thứ nhất, tăng cường bón phân hữu cơ, tận dụng các vật thể hữu cơ sau thu hoạch để bổ sung mùn cho đất, trồng xen hoặc luân canh cây họ đậu, cây có khả năng cố định đạm trong đất nhằm nâng cao sức khỏe đất;

Thứ hai, kiểm soát chặt chẽ thay đổi sử dụng đất vùng ven biển, bảo vệ và trồng rừng ngập mặn ven biển kết hợp đầu tư các công trình đê điều, tưới tiêu, công trình thủy lợi để hạn chế xâm nhập mặn, thau chua rửa mặn và chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý, nghiên cứu các giống cây trồng có khả năng chịu mặn và thích nghi với biến đổi khí hậu.

Thứ ba, tăng cường kiểm tra, giám sát trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ nguồn sinh thủy, nhất là khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên; tiếp tục áp dụng các cơ chế, chính sách hỗ trợ cho người dân làm nghề rừng thông qua các chương trình như chi trả dịch vụ môi trường rừng, buôn bán tín chỉ các-bon; tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn kỹ thuật canh tác đất dốc bền vững như làm ruộng bậc thang, vườn rừng, vườn nhà, trại rừng, nương định canh tùy theo cấp độ dốc và đảm bảo tính bền vững.

Thứ tư, đầu tư xây dựng các khu nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, các mô hình nông nghiệp trải nghiệm, nông nghiệp du lịch, nông nghiệp học tập cộng đồng trên các vùng đất nông nghiệp tập trung hoặc xen kẽ trong các khu đô thị mới, không công nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới nhằm tăng thu nhập và phát triển hài hòa bền vững.

Thứ năm, đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường để giao cho đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất nông nghiệp, xây dựng bản đồ đất kỹ thuật số các bon hữu cơ trong đất Việt Nam, bản đồ chất lượng đất, thoái hóa đất để kiểm soát biến động hàm lượng chất hữu cơ trong đất, diễn biến chất lượng đất và thoái hóa đất.

(Xem tiếp trang 93)



hướng đến một tương lai không rác thải, Công ty đã thông qua các hành động cụ thể dựa trên 5 trụ cột chính: Giảm thiểu, tái sử dụng, thiết kế bền vững, tái chế, và thay đổi hành vi. Tầm nhìn này đòi hỏi, Công ty phải thay đổi trong hệ thống đóng gói và phân phối sẽ đem lại lợi ích cho cộng đồng và người tiêu dùng. Vì thế, Công ty tập trung vào 3 nhóm cam kết để hiện thực hóa tầm nhìn bao gồm: (1) Cân nhắc lại - Rethink: > 95% bao bì của chúng tôi được thiết kế để tái chế vào năm 2025; (2) Đổi mới: Cải tiến nguyên liệu mới và phát triển hệ thống giao nhận thay thế (alternative delivery systems); (3) Chuyển đổi: Hỗ trợ phát triển hệ thống thu gom, phân loại và tái chế hiệu quả. Đến 2025, giảm thiểu 1/3 lượng nhựa nguyên sinh trong bao bì.

Cùng với đó, Công ty đề ra 5 trụ cột để hiện thực hóa các mục tiêu đã đề ra: (1) Giảm thiểu: Giảm sử dụng nhựa nguyên sinh; loại bỏ bao bì không cần thiết; tăng tỉ lệ vật liệu tái chế; (2) Tái sử dụng: Tăng cường sử dụng bao bì có thể tái sử dụng; hạn chế bao bì dùng một lần; (3) Cải tiến bao bì: Tiên phong sử dụng vật liệu thay thế, công nghệ hiện đại và các giải pháp bao bì cải tiến để hỗ trợ việc tái chế & tái sử dụng bao bì sản phẩm; (4) Tái chế: Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng để thúc đẩy hệ sinh thái phân loại, thu gom, tái chế/tái sử dụng bao bì; (5) Thay đổi hành vi: Đẩy mạnh truyền thông, nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của nhân viên, đối tác và cộng đồng.

Trong quá trình phát triển, chuyển đổi bao bì bền vững, Công ty đã cải tiến thiết kế và đổi mới công nghệ sản xuất bao bì; tăng giá trị tái chế; tuân thủ các quy định; thúc đẩy truyền thông với người tiêu dùng về phương thức xử lý bao bì có trách nhiệm...

Kết quả cho đến nay, Nestlé Việt Nam là Công ty đầu tiên và duy nhất trong ngành thực phẩm chuyển đổi qua sử dụng 100% ống hút giấy (có chứng chỉ khai thác rừng

bền vững FSC) cho các sản phẩm uống liền. Công ty đã đạt tỷ lệ 50% nhựa tái chế trong chai nước khoáng Lavie. Bên cạnh đó, Công ty đã cải tiến các thiết kế, nâng cao tỷ lệ thiết kế để tái chế như chuyển đổi bao bì đa lớp sang đơn lớp, đồng thời hợp tác triển khai các chương trình truyền thông nhằm nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi.

★ Với góc nhìn của doanh nghiệp, bà có đề xuất giải pháp gì để thúc đẩy thiết kế sinh thái cho bao bì đối với thực phẩm ở Việt Nam trong những năm tới?

Bà Lê Thị Hoài Thương: Phát triển bao bì bền vững nói chung và bao bì sinh thái thân thiện môi trường nói riêng cần một lộ trình dài hạn với sự chung tay của nhiều bên. Là một doanh nghiệp tiên phong trong phát triển bao bì bền vững trong lĩnh vực thực phẩm, chúng tôi có một số kiến nghị như sau:

Một là, đổi mới và thiết kế đóng vai trò then chốt trong phát triển bao bì bền vững. Điều này yêu cầu sự hợp tác chặt chẽ giữa các nhà nghiên cứu, các doanh nghiệp và vai trò của cơ quan quản lý.

Hai là, các thiết kế bao bì sinh thái trong thực phẩm cần quan tâm các yếu tố gồm: tính hiệu quả và chức năng của bao bì, tối ưu nguồn lực và sự phù hợp với cơ sở hạ tầng quản lý rác thải, tuân thủ và phù hợp với quy định địa phương, quốc tế, đặc tính của nhãn hàng và sự quan tâm của người tiêu dùng.

Ba là, cần sự phát triển đồng bộ của cơ sở hạ tầng quản lý rác thải từ phân loại, thu gom và tái chế cùng với tăng cường nâng cao nhận thức về tiêu dùng bền vững.

Bốn là, cần có khung chính sách nhất quán và dài hạn, các tiêu chí kỹ thuật đồng bộ, cơ chế khuyến khích phát triển và sử dụng bao bì bền vững.

★ Trân trọng cảm ơn bà!

CHÂU LOAN (Thực hiện)

Thực trạng thoái hóa đất và giải pháp phòng chống sa mạc hóa, cải thiện chất lượng đất...

(Tiếp theo trang 67)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2024). Quyết định số 1489/2024/QĐ-BNN ngày 30/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về kiện toàn ban điều phối quốc gia thực hiện Công ước chống sa mạc hóa của Liên hợp quốc.
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022). Quyết định số 3048/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2023 về Phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2022.
- Liên hợp quốc (1992). Công ước về chống sa mạc hóa, hội nghị thường đỉnh của Liên hợp quốc về môi trường và phát

triển, Rio de Janeiro.

- Thủ tướng Chính phủ (2006). Quyết định số 204/2006/QĐ-TTg ngày 2/9/2006 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Chương trình hành động quốc gia chống sa mạc hoá giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020.
- Tổng cục Quản lý đất đai (2020). Báo cáo Tổng hợp Điều tra, đánh giá thoái hóa đất cả nước, Dự án “Tổng điều tra, đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc” (Hợp phần I: Điều tra, đánh giá đất đai của cả nước, các vùng kinh tế - xã hội”).